給与メモ（毎月1枚）/ Bản ghi chú lương hàng tháng　【記入例 / Ví dụ】

給与計算表とは別に、その月の「変化」と「いつもと違う計算」を人事担当者がまとめ、支払日の3日前に給与計算表と一緒に提出・説明します。黄色のセルに入力 / Nhập vào ô màu vàng。

2026年11月 給与メモ

会社名 / Tên công ty	ABC Vietnam Co., Ltd.	**対象月 / Kỳ lương**	**2026年11月**
給与支払日 / Ngày trả lương	2026/12/10	**提出・説明日 / Ngày nộp và giải trình**	2026/12/07
作成者 / Người lập	Nguyễn Thị Lan（人事）	**確認者（現地管理者）/ Người kiểm tra**	山本（代表）

1 稼働日数 / Ngày công

項目 / Khoản mục	日数 / Số ngày	内容・扱い / Nội dung, cách xử lý
会社カレンダーの稼働日数 **Số ngày công chuẩn**	26	勤務カレンダーどおり
給与計算に使った日数 **Số ngày công tính lương**	26	同上
祝日・代休・会社都合の休み **Ngày lễ, nghỉ bù, nghỉ do công ty**	1	11/22 停電による会社都合の休業（100%支給）

2 人数の確認（ポイント②） / Đối chiếu số lao động

前月の在籍人数 Số LĐ tháng trước	入社 Vào làm	退職 Nghỉ việc	当月の在籍人数 Số LĐ tháng này	給与計算表の人数 Số LĐ trên bảng lương	差異 Chênh lệch	確認 / Kiểm tra
52	2	1	53	53	0	OK

※ 在籍者一覧・勤怠表・給与計算表・社会保険表・支払表の人数がそろっているかを確認します。

3 入社・退職・試用期間・産休の人 / NLĐ vào làm, nghỉ việc, thử việc, thai sản

氏名 Họ tên	社員番号 Mã NV	区分 Phân loại	日付 Ngày	給与・保険への影響 Ảnh hưởng đến lương, BH	根拠資料 Chứng từ	備考 Ghi chú
Trần Văn Minh	NV053	入社 / Vào làm	2026/11/03	11/3〜日割り。試用期間2か月（基本給の85%）	労働契約書	社会保険は正式採用後に加入
Lê Thị Hoa	NV054	入社 / Vào làm	2026/11/17	11/17〜日割り	労働契約書	
Phạm Quốc Bảo	NV021	退職 / Nghỉ việc	2026/11/30	有給残3日を買い取り。11月末で社会保険を脱退	退職届・退職決定書	源泉徴収票の作成が必要

4 残業（ポイント③） / Làm thêm giờ

区分 Phân loại	人数 Số người	合計時間 Tổng số giờ	前月の合計時間 Tổng giờ tháng trước	前月との差 Chênh lệch	主な理由 Lý do chính
平日（150%） **Ngày thường**	18	96.0	80.0	16.0	出荷の集中（第3週）
休日（200%） **Ngày nghỉ hằng tuần**	6	48.0	16.0	32.0	11/15・22 棚卸し
祝日・テト（300%） **Ngày lễ, Tết**	0	0.0	0.0	-	

深夜（割増） Ban đêm	2	10.0	8.0	2.0	夜間の設備点検
合計 / Tổng		154.0	104.0	50.0	

※ 給与計算の担当者自身の残業は、必ず管理者が勤怠記録と照らし合わせます。前月との差が大きい区分は、理由を具体的に書きます。

5 基本給が変わった人（ポイント④） / NLĐ thay đổi lương cơ bản

氏名 Họ tên	社員番号 Mã NV	変更前（VND） Trước thay đổi	変更後（VND） Sau thay đổi	差額（VND） Chênh lệch	開始日 Ngày áp dụng	理由 Lý do	決定書番号 Số quyết định
Võ Thanh Tùng	NV008	9,500,000	10,500,000	1,000,000	2026/11/01	主任に昇格	QĐ-2026-031

6 社会保険の加入賃金の変更・加入・脱退（ポイント⑥） / Thay đổi mức lương đóng BHXH, báo tăng, báo giảm

氏名 Họ tên	社員番号 Mã NV	区分 Phân loại	変更前の加入賃金 Mức đóng cũ	変更後の加入賃金 Mức đóng mới	適用月 Tháng áp dụng	備考 Ghi chú
Võ Thanh Tùng	NV008	加入賃金の変更 / Điều chỉnh mức đóng	9,500,000	10,500,000	2026年11月	昇格に伴う変更。労働組合費の計算基準も変更
Lê Thị Hoa	NV054	加入 / Báo tăng		7,500,000	2026年11月	試用期間なしの契約
Phạm Quốc Bảo	NV021	脱退 / Báo giảm	8,200,000		2026年12月	11/30 退職

7 通常とは違う支給・控除（ポイント⑤） / Khoản chi trả, khấu trừ bất thường

氏名 Họ tên	社員番号 Mã NV	支給・控除 Chi trả / Khấu trừ	項目 Khoản mục	金額（VND） Số tiền	根拠（決定書など） Căn cứ	備考 Ghi chú
Phạm Quốc Bảo	NV021	支給 / Chi trả	年次有給休暇の買い取り（3日）	946,000	退職決定書・就業規則 第25条	
Nguyễn Văn Hải	NV015	控除 / Khấu trừ	立替金の回収（出張仮払いの残額）	1,200,000	出張精算書 No.1107	本人の同意書あり
全員	—	支給 / Chi trả	皆勤手当（対象38名）	19,000,000	社内規定（皆勤手当）	

8 給与計算表・計算式の変更（ポイント①） / Thay đổi bảng lương, công thức

変更した箇所 Vị trí thay đổi	変更の内容 Nội dung thay đổi	理由 Lý do	変更者 Người sửa
「計算」シート 深夜割増の列	深夜の割増を残業代とは別の列で計算するように変更	区分ごとの確認をしやすくするため（管理者の指示）	Nguyễn Thị Lan

※ 変更がない月は「変更なし」と書きます。

9 支払いの照合（ポイント⑨） / Đối chiếu thanh toán

支払表の合計（VND） Tổng bảng thanh toán	銀行振込の合計（VND） Tổng chuyển khoản	差異（VND） Chênh lệch	振込口座を変更した人 NLĐ thay đổi tài khoản
612,450,000	612,450,000	-	Lê Thị Hoa（新規）。変更者なし

※ 口座を変更した人は、本人の申請書と口座名義を必ず確認します。

この月の保存書類（月ごとに決まった場所へ） / Hồ sơ lưu trữ của tháng

☑️	給与計算ファイルの最終版 / File bảng lương bản cuối
☑️	送金の最終承認の記録（ネットバンキングの承認履歴など） / Lịch sử phê duyệt chuyển khoản
☑️	勤怠記録 / Dữ liệu chấm công
☑️	決定書・労働契約書など根拠資料 / Quyết định, HĐLĐ và chứng từ
☑️	社会保険・個人所得税の申告・納付の控え / Chứng từ kê khai, nộp BHXH, TNCN
☑️	この給与メモ / Bản ghi chú lương này

作成者のサイン / Chữ ký người lập	確認者（現地管理者）のサイン / Chữ ký người kiểm tra

© Viet Nhat Company（https://www.ct-vn.com）｜ベトナムの給与計算、現地任せで大丈夫？ 不正・計算ミスの実例と、現地管理者が毎月確認したい10のポイント